

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 529/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

ST T	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024				
		Tổng cộng	Trong đó			
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Tổng số toàn tỉnh</b>	<b>140.038,00</b>	<b>58.326,00</b>	<b>58.324,00</b>	<b>3.544,00</b>	<b>19.844,00</b>
	Vốn ngân sách trung ương	135.959,00	56.626,00	56.626,00	3.441,00	19.266,00
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.079,00	1.700,00	1.698,00	103,00	578,00
<b>II</b>	<b>Phân bổ theo từng dự án cụ thể</b>	<b>140.038,00</b>	<b>58.326,00</b>	<b>58.324,00</b>	<b>3.544,00</b>	<b>19.844,00</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>116.650,00</b>	<b>58.326,00</b>	<b>58.324,00</b>		
	Vốn ngân sách trung ương	113.252,00	56.626,00	56.626,00		
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	3.398,00	1.700,00	1.698,00		
<b>2</b>	<b>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>23.388,00</b>			<b>3.544,00</b>	<b>19.844,00</b>
	Vốn ngân sách trung ương	22.707,00			3.441,00	19.266,00
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	681,00			103,00	578,00
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	19.844,00				19.844,00
	Vốn ngân sách trung ương	19.266,00				19.266,00
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	578,00				578,00

ST T	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024				
		Tổng cộng	Trong đó			
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang
A	B	1	2	3	4	5
2.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.544,00			3.544,00	
	Vốn ngân sách trung ương	3.441,00			3.441,00	
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	103,00			103,00	

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG NĂM 2024  
(DỰ ÁN 1. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN NGHÈO)**

(Kèm theo Quyết định số: 529/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT dự kiến				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó		
							NSTW	NSDP và các nguồn vốn hợp pháp				NSTW	NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>					421.997,38	404.796,00	17.201,38	404.796,00	233.730,19	116.650,00	113.252,00	3.398,00	
A	<b>VỐN TỈNH QUẢN LÝ</b>					199.419,00	189.653,00	9.766,00	189.653,00	82.386,35	53.204,00	50.866,00	2.338,00	
I	<b>HUYỆN NA HANG</b>					65.099,00	63.203,00	1.896,00	63.203,00	33.669,67	3.902,00	3.000,00	902,00	
I.1	<b>Giáo dục và đào tạo</b>					65.099,00	63.203,00	1.896,00	63.203,00	33.669,67	3.902,00	3.000,00	902,00	
a)	<i>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024</i>					65.099,00	63.203,00	1.896,00	63.203,00	33.669,67	3.902,00	3.000,00	902,00	
1	Đầu tư cơ sở vật chất trường học tại Xã Năng Khả, phục vụ cụm liên xã Năng Khả, huyện Na Hang và xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Xã Năng Khả	Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III; Nhà 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	598/QĐ-UBND 08/6/2023	16.068,00	15.600,00	468,00	15.600,00	8.240,00	1.420,00	1.000,00	420,00	UBND huyện Na Hang
2	Đầu tư cơ sở vật chất trường học xã Thượng Nông, phục vụ cụm liên xã Thượng Nông - xã Côn Lôn	Xã Thượng Nông	Nhà hiệu bộ, nhà công vụ 02 tầng, cấp III; nhà bếp 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	612/QĐ-UBND 12/6/2023	17.513,00	17.003,00	510,00	17.003,00	8.858,00	1.228,00	1.000,00	228,00	UBND huyện Na Hang
3	Đầu tư cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn xã Khâu Tinh, phục vụ cụm liên xã Khâu Tinh, Yên Hoa, Côn Lôn	Xã Khâu Tinh	Nhà lớp học kết hợp phòng học bộ môn 03 tầng cấp III, Nhà bán trú 03 tầng, cấp III; Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III; Xây dựng 01 nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	630/QĐ-UBND 16/6/2023	31.518,00	30.600,00	918,00	30.600,00	16.571,67	1.254,00	1.000,00	254,00	UBND huyện Na Hang
II	<b>HUYỆN LÂM BÌNH</b>					134.320,00	126.450,00	7.870,00	126.450,00	48.716,68	49.302,00	47.866,00	1.436,00	
II.1	<b>Giao thông</b>					134.320,00	126.450,00	7.870,00	126.450,00	48.716,68	49.302,00	47.866,00	1.436,00	
a)	<i>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024</i>					93.070,00	86.500,00	6.570,00	86.500,00	46.716,68	28.702,00	27.866,00	836,00	
1	Nâng cấp đường giao thông Thổ Bình - Bình An	Xã Thổ Bình, Bình An	Đường cấp III miền núi, thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005, Chiều dài khoảng 9km, chiều rộng mặt đường 6m	2023-2025	1078/QĐ-UBND 29/9/2023	71.070,00	69.000,00	2.070,00	69.000,00	39.815,68	19.380,00	18.816,00	564,00	UBND huyện Lâm Bình

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số tất cả các nguồn vốn			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó		
						NSTW	NSDP và các nguồn vốn hợp pháp					NSTW	NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đường giao thông Thổ Bình - Minh Quang	Xã Minh Quang, Thổ Bình	Đường giao thông cấp B, chiều dài khoảng 3km, mặt đường 3,5m; Điểm đầu là đường tỉnh ĐT188, điểm cuối kết nối với đường Quốc lộ 279; Xây dựng các công trình trên tuyến.	2023-2025	1252/QĐ-UBND 31/10/2023	22.000,00	17.500,00	4.500,00	17.500,00	6.901,00	9.322,00	9.050,00	272,00	UBND huyện Lâm Bình
<b>b)</b>	<b>Công trình dự kiến khởi công năm 2024</b>					<b>41.250,00</b>	<b>39.950,00</b>	<b>1.300,00</b>	<b>39.950,00</b>	<b>2.000,00</b>	<b>20.600,00</b>	<b>20.000,00</b>	<b>600,00</b>	
1	Xây dựng đường giao thông đoạn từ UBND xã Thượng Lâm đến đèo Ái Âu, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Lâm	Đường cấp III miền núi, thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005, Chiều dài khoảng 3km, chiều rộng mặt đường 6m	2022-2025		41.250,00	39.950,00	1.300,00	39.950,00	2.000,00	20.600,00	20.000,00	600,00	UBND huyện Lâm Bình
<b>B</b>	<b>VỐN HUYỆN QUẢN LÝ</b>					<b>222.578,38</b>	<b>215.143,00</b>	<b>7.435,38</b>	<b>215.143,00</b>	<b>151.343,84</b>	<b>63.446,00</b>	<b>62.386,00</b>	<b>1.060,00</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN NA HANG</b>					<b>144.787,19</b>	<b>140.570,00</b>	<b>4.217,19</b>	<b>140.570,00</b>	<b>84.420,26</b>	<b>54.422,00</b>	<b>53.626,00</b>	<b>796,00</b>	
<b>I.1</b>	<b>Giao thông</b>					<b>77.035,00</b>	<b>74.790,00</b>	<b>2.245,00</b>	<b>74.790,00</b>	<b>48.444,22</b>	<b>24.373,32</b>	<b>24.038,32</b>	<b>335,00</b>	
<b>a</b>	<b>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</b>					<b>77.035,00</b>	<b>74.790,00</b>	<b>2.245,00</b>	<b>74.790,00</b>	<b>48.444,22</b>	<b>24.373,32</b>	<b>24.038,32</b>	<b>335,00</b>	
1	Đường Giao thông liên xã Côn Lôn - Thượng Nông, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Xã Côn Lôn, Thượng Nông	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài khoảng 3 km; Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m	2022-2024	693/QĐ-UBND 12/4/2023	5.150,00	5.000,00	150,00	5.000,00	3.285,70	1.615,58	1.585,58	30,00	
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Đà Vị, huyện Na Hang kết nối sang xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Xã Đà Vị	- Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài khoảng 510 m; Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 5,0 m; mặt đường, Bmặt = 3,5 m) - Đường giao thông nông thôn khoảng 1,5km; Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m) - Xây dựng đường bê tông khoảng 0,2km; Đường giao thông khoảng 1,5km; Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m)	2022-2024	1176/QĐ-UBND 29/5/2023	7.416,00	7.200,00	216,00	7.200,00	4.819,99	2.325,98	2.295,98	30,00	
3	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Khâu Tinh, huyện Na Hang phục vụ dân sinh và sản xuất	Xã Khâu Tinh	Chiều dài khoảng 3,5km, Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m	2022-2024	1271/QĐ-UBND 15/6/2023	9.013,00	8.750,00	263,00	8.750,00	5.782,44	2.955,78	2.910,78	45,00	
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Sinh Long kết nối với xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Xã Sinh Long	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài 3 km. Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 5,0 m; mặt đường, Bmặt = 3,5 m	2022-2024	440/QĐ-UBND 13/3/2023	11.639,00	11.300,00	339,00	11.300,00	7.316,50	3.887,98	3.842,98	45,00	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số tất cả các nguồn vốn			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó		
						NSTW	NSDP và các nguồn vốn hợp pháp					NSTW	NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Đường giao thông xã Sinh Long, huyện Na Hang kết nối với xã Phiêng Luông, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Xã Sinh Long	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài 2km. Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 5,0 (4) m; mặt đường Bmặt = 3,5 (3,0) m	2022-2024	1252/QĐ-UBND 10/6/2023	9.322,00	9.050,00	272,00	9.050,00	5.925,80	2.973,18	2.943,18	30,00	
6	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Khâu Tinh đến thị trấn Na Hang	Xã Khâu Tinh	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014) Công trình dài khoảng 4km. Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 4,0 (03) m; mặt đường ≥ 3,0 (02) m	2022-2024	1259/QĐ-UBND 12/6/2023	12.144,00	11.790,00	354,00	11.790,00	7.419,50	4.277,98	4.232,98	45,00	
7	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông thị trấn Na Hang phục vụ dân sinh và sản xuất kết nối với xã Sơn Phú	Thị trấn Na Hang	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014) Chiều dài khoảng 1,2 km. Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m	2022-2024	482/QĐ-UBND 22/3/2023	2.163,00	2.100,00	63,00	2.100,00	1.439,73	622,20	602,20	20,00	
8	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Sơn Phú phục vụ dân sinh và sản xuất kết nối với hồ thủy điện Tuyên Quang.	Xã Sơn Phú	Cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi, chiều dài khoảng 3 km. Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m.	2022-2024	627/QĐ-UBND 03/4/2023	6.180,00	6.000,00	180,00	6.000,00	3.932,54	1.629,46	1.599,46	30,00	
9	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Yên Hoa kết nối các xã Khâu Tinh, Côn Lôn, Sinh Long, huyện Na Hang	Xã Yên Hoa	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài 300 m. Chiều rộng nền đường Bnền ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m	2022-2024	3009/QĐ-UBND 08/12/2023	7.107,00	6.900,00	207,00	6.900,00	4.505,43	1.890,87	1.860,87	30,00	
10	Đường giao thông thúc đẩy sản xuất gắn với du lịch xã Hồng Thái kết nối với xã Cô Linh, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn	Xã Hồng Thái	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B miền núi (TCVN 10380-2014) chiều dài khoảng 2,5 Km	2022-2024	1221/QĐ-UBND 01/6/2023	6.901,00	6.700,00	201,00	6.700,00	4.016,59	2.194,31	2.164,31	30,00	
<b>I.2</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>					<b>48.388,19</b>	<b>46.980,00</b>	<b>1.408,19</b>	<b>46.980,00</b>	<b>25.853,00</b>	<b>20.930,68</b>	<b>20.615,68</b>	<b>315,00</b>	
	<b>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</b>					<b>48.388,19</b>	<b>46.980,00</b>	<b>1.408,19</b>	<b>46.980,00</b>	<b>25.853,00</b>	<b>20.930,68</b>	<b>20.615,68</b>	<b>315,00</b>	
1	Đầu tư cơ sở vật chất các trường học xã Đà Vị phục vụ cụm liên xã Đà Vị - xã Hồng Thái	Xã Đà Vị	Nhà lớp học 2 tầng cấp III; Nhà bán trú 2 tầng cấp III; Nhà Đa năng 01 tầng; Nhà công vụ giáo viên; bếp ăn	2022-2024	1811/QĐ-UBND 08/8/2023	14.831,19	14.400,00	431,19	14.400,00	8.446,00	5.948,92	5.858,92	90,00	
2	Đầu tư cơ sở vật chất các trường học xã Hồng Thái phục vụ cụm liên xã Hồng Thái, Yên Hoa huyện Na Hang và xã Cô Linh, Huyện Pắc Nặm.	Xã Hồng Thái	Xây dựng nhà lớp học; Nhà bán trú 02 tầng cấp III; Nhà công vụ giáo viên; Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1246/QĐ-UBND 09/6/2023	8.034,00	7.800,00	234,00	7.800,00	4.532,00	3.103,92	3.058,92	45,00	
3	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất các Trường học trên địa bàn xã Thượng Giáp và xã Sinh Long	Xã Thượng Giáp, xã Sinh Long	- Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III; (trường Mầm non xã Sinh Long) - Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III (trường mầm non xã Thượng Giáp)	2022-2024	1816/QĐ-UBND 09/8/2023	9.661,00	9.380,00	281,00	9.380,00	4.841,00	4.498,92	4.438,92	60,00	
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDT Bán trú TH&THCS Thanh Tương phục vụ cụm xã Thanh Tương và Thị trấn Na Hang	Xã Thanh Tương	Nhà ở Bán trú 02 tầng, cấp III; Nhà ăn, bếp 01 tầng	2022-2024	1617/QĐ-UBND 21/7/2023	8.240,00	8.000,00	240,00	8.000,00	4.120,00	3.818,92	3.758,92	60,00	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số tất cả các nguồn vốn			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó		
						NSTW	NSDP và các nguồn vốn hợp pháp					NSTW	NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Đầu tư cơ sở vật chất trường Tiểu Học Yên Hoa, xã Yên Hoa, phục vụ cụm liên xã Yên Hoa, xã Côn Lôn và Xã Thượng Nông	Xã Yên Hoa	Nhà 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1260/QĐ-UBND 12/6/2023	7.622,00	7.400,00	222,00	7.400,00	3.914,00	3.560,00	3.500,00	60,00	
<b>I.3</b>	<b>Công cộng</b>					<b>18.025,00</b>	<b>17.500,00</b>	<b>525,00</b>	<b>17.500,00</b>	<b>9.453,31</b>	<b>8.450,00</b>	<b>8.322,00</b>	<b>128,00</b>	
	<i>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</i>					<i>18.025,00</i>	<i>17.500,00</i>	<i>525,00</i>	<i>17.500,00</i>	<i>9.453,31</i>	<i>8.450,00</i>	<i>8.322,00</i>	<i>128,00</i>	
1	Xây dựng khu xử lý chất thải (quy mô 03 xã: Đà Vị, Yên Hoa, Hồng Thái)	Xã Đà Vị	Xử lý chất thải cho trên 1.000 hộ	2022-2024	2416/QĐ-UBND 18/10/2023	4.120,00	4.000,00	120,00	4.000,00	2.266,00	1.830,00	1.800,00	30,00	
2	Hệ thống cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Na Hang	Xã Hồng Thái; Khâu Tinh; Yên Hoa; Thượng Giáp, Sinh Long	Phục vụ người dân trên địa bàn các xã Hồng Thái; Khâu Tinh; Yên Hoa; Thượng Giáp, Sinh Long	2022-2024	1242/QĐ-UBND 08/6/2023	10.815,00	10.500,00	315,00	10.500,00	5.518,71	5.202,00	5.142,00	60,00	
3	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư tại các xã Đà Vị và Thượng Nông	Xã Đà Vị, Thượng Nông	Phục vụ người dân trên địa bàn các xã Xã Đà Vị, Thượng Nông	2022-2024	356/QĐ-UBND 04/3/2023	3.090,00	3.000,00	90,00	3.000,00	1.668,60	1.418,00	1.380,00	38,00	
<b>I.4</b>	<b>Nông lâm, ngư nghiệp</b>					<b>1.339,00</b>	<b>1.300,00</b>	<b>39,00</b>	<b>1.300,00</b>	<b>669,73</b>	<b>668,00</b>	<b>650,00</b>	<b>18,00</b>	
	<i>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</i>					<i>1.339,00</i>	<i>1.300,00</i>	<i>39,00</i>	<i>1.300,00</i>	<i>669,73</i>	<i>668,00</i>	<i>650,00</i>	<i>18,00</i>	
1	Cầu tràn liên hợp suối Phia Phoong, xã Thanh Tương kết nối giao thông với thị trấn Na Hang phục vụ dân sinh và sản xuất	Xã Thanh Tương	Phục vụ dân sinh và sản xuất của xã Thanh Tương và Thị trấn Na Hang	2023-2024	2080/QĐ-UBND 09/9/2023	1.339,00	1.300,00	39,00	1.300,00	669,73	668,00	650,00	18,00	
<b>II</b>	<b>HUYỆN LÂM BÌNH</b>					<b>77.791,19</b>	<b>74.573,00</b>	<b>3.218,19</b>	<b>74.573,00</b>	<b>66.923,58</b>	<b>9.024,00</b>	<b>8.760,00</b>	<b>264,00</b>	
<b>II.1</b>	<b>Giao thông</b>					<b>27.295,00</b>	<b>26.500,00</b>	<b>795,00</b>	<b>26.500,00</b>	<b>25.471,50</b>	<b>1.906,00</b>	<b>1.850,00</b>	<b>56,00</b>	
<i>a</i>	<i>Công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2023</i>					<b>10.300,00</b>	<b>10.000,00</b>	<b>300,00</b>	<b>10.000,00</b>	<b>10.094,00</b>	<b>206,00</b>	<b>200,00</b>	<b>6,00</b>	
1	Mở mới đường từ bản Tha đến Pooi cũ, đường thôn Bản Tha đi thôn Lung Luông, xã Hồng Quang	Xã Hồng Quang	Tuyến thôn Bản Tha đến Pooi: Chiều dài khoảng 2,5km kết nối với đường Quốc lộ 279; Tuyến thôn Bản Tha đi thôn Lung Luông: Chiều dài 3 km kết nối với Quốc lộ 279	2022-2023	334/QĐ-UBND 11/4/2023	7.210,00	7.000,00	210,00	7.000,00	7.210,00				
2	Cầu tràn và đường giao thông vào khu sản xuất Thăm Đăm, thôn Tân Hoa, xã Bình An	Xã Bình An	Xây dựng cầu tràn có tổng chiều dài khoảng 12m; Đường giao thông có chiều dài khoảng 1km kết nối với đường tỉnh ĐT.188	2022-2023	261/QĐ-UBND 23/3/2023	3.090,00	3.000,00	90,00	3.000,00	2.884,00	206,00	200,00	6,00	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số tất cả các nguồn vốn			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó		
						NSTW	NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp					NSTW	NSĐP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<i>b</i>	<i>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</i>					<b>16.995,00</b>	<b>16.500,00</b>	<b>495,00</b>	<b>16.500,00</b>	<b>15.377,50</b>	<b>1.700,00</b>	<b>1.650,00</b>	<b>50,00</b>	
1	Mở mới đường từ thôn Tiên Túc, xã Bình An đến thôn Khuổi Xoan, xã Hồng Quang	Xã Bình An, Hồng Quang	Đường cấp B, chiều dài khoảng 5km, mặt đường 3,5 m	2022-2023	758/QĐ-UBND 14/7/2023	10.300,00	10.000,00	300,00	10.000,00	9.270,00	1.030,00	1.000,00	30,00	
2	Xây dựng đường giao thông xã Hồng Quang, Lâm Bình đến xã Hữu Sản, Bắc Quang, Hà Giang (Giai đoạn 1)	Xã Hồng Quang, Lâm Bình.	- Tuyến 1: Mở mới 2 km đường giao thông cấp B, mặt đường rộng 3,5 m từ thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang sang thôn Thượng Sơn, xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. - Tuyến 2: Cải tạo, nâng cấp khoảng 4,5 km đường giao thông cấp B, mặt đường rộng 3,5m từ thôn Bản Tha, xã Hồng Quang đi thôn Trung Sơn, xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.	2022-2023	409a/QĐ-UBND 28/4/2023	6.695,00	6.500,00	195,00	6.500,00	6.107,50	670,00	650,00	20,00	
<b>II.2</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>					<b>22.201,19</b>	<b>21.573,00</b>	<b>628,19</b>	<b>21.573,00</b>	<b>16.343,50</b>	<b>4.631,00</b>	<b>4.496,00</b>	<b>135,00</b>	
	<i>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</i>					<b>22.201,19</b>	<b>21.573,00</b>	<b>628,19</b>	<b>21.573,00</b>	<b>16.343,50</b>	<b>4.631,00</b>	<b>4.496,00</b>	<b>135,00</b>	
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Phúc Sơn phục vụ cụm liên xã Phúc Sơn và xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn	Nhà lớp học 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ; Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III phục vụ nhu cầu học tập cho học sinh xã Phúc Sơn và các xã lân cận	2022-2024	407a/QĐ-UBND 28/4/2023	9.345,19	9.073,00	272,19	9.073,00	8.394,50	951,00	923,00	28,00	
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Bình An phục vụ cụm liên xã Bình An và Thổ Bình	Xã Bình An	Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III; Xây dựng nhà đa năng có diện tích xây dựng khoảng 420m2; phục vụ cho việc tập luyện thể dục thể thao và các sinh hoạt tập thể cho khoảng 250 học sinh xã Bình An và các xã lân cận	2022-2023	517/QĐ-UBND 25/5/2023	5.356,00	5.200,00	156,00	5.200,00	4.799,00	557,00	541,00	16,00	
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học Thượng Lâm phục vụ cụm liên xã Thượng Lâm, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình và xã Năng Khả, huyện Na Hang	Xã Thượng Lâm	Nhà lớp học 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ	2023-2024	1866/QĐ-UBND 27/11/2023	7.500,00	7.300,00	200,00	7.300,00	3.150,00	3.123,00	3.032,00	91,00	
<b>II.3</b>	<b>Công cộng</b>					<b>12.330,00</b>	<b>11.000,00</b>	<b>1.330,00</b>	<b>11.000,00</b>	<b>10.857,50</b>	<b>773,00</b>	<b>750,00</b>	<b>23,00</b>	
<i>a</i>	<i>Công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2023</i>					<b>7.180,00</b>	<b>6.000,00</b>	<b>1.180,00</b>	<b>6.000,00</b>	<b>6.222,50</b>	<b>258,00</b>	<b>250,00</b>	<b>8,00</b>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số tất cả các nguồn vốn			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó		
						NSTW	NSDP và các nguồn vốn hợp pháp					NSTW	NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây dựng công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa, thể thao cụm xã: Phúc Sơn, Minh Quang, Thổ Bình, Hồng Quang	Xã Phúc Sơn	Xây dựng mới Nhà văn hóa khoảng 300 chỗ ngồi; Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã khoảng 1,1ha để phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao quy mô cụm xã	2022-2023	296/QĐ-UBND 30/3/2023	3.605,00	3.500,00	105,00	3.500,00	3.605,00				
2	Xây dựng nhà truyền thống dân tộc Pá Thên phục vụ bảo tồn văn hóa để phát triển du lịch trên địa bàn huyện	Xã Hồng Quang	Nhà sàn cấp IV, Diện tích sàn 260m, sân và các hạng mục phụ trợ khác nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Pá Thên	2022-2023	263/QĐ-UBND 23/3/2023	3.575,00	2.500,00	1.075,00	2.500,00	2.617,50	258,00	250,00	8,00	
<b>b</b>	<b>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</b>					<b>5.150,00</b>	<b>5.000,00</b>	<b>150,00</b>	<b>5.000,00</b>	<b>4.635,00</b>	<b>515,00</b>	<b>500,00</b>	<b>15,00</b>	
1	Đầu tư xây dựng đường ống nước sạch liên xã Minh Quang và xã Hồng Quang	Xã Minh Quang, Hồng Quang	Cấp nước cho khoảng 800 hộ dân thuộc xã Minh Quang và xã Hồng Quang	2022-2023	1360/QĐ-UBND 15/9/2023	5.150,00	5.000,00	150,00	5.000,00	4.635,00	515,00	500,00	15,00	
<b>II.4</b>	<b>Nông lâm, ngư nghiệp</b>					<b>15.965,00</b>	<b>15.500,00</b>	<b>465,00</b>	<b>15.500,00</b>	<b>14.251,08</b>	<b>1.714,00</b>	<b>1.664,00</b>	<b>50,00</b>	
	<b>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024</b>					<b>15.965,00</b>	<b>15.500,00</b>	<b>465,00</b>	<b>15.500,00</b>	<b>14.251,08</b>	<b>1.714,00</b>	<b>1.664,00</b>	<b>50,00</b>	
1	Xây kè chống sạt lở tại xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	Khu ruộng Nà Co: Kè chiều dài khoảng 350m bảo vệ đất lúa cho khoảng 40 hộ nghèo; Khu dân cư Xuân Tợ: Kè chiều dài khoảng 60m bảo vệ an toàn cho 18 hộ nghèo với 88 khẩu.	2022-2023	1020/QĐ-UBND 25/8/2023	10.815,00	10.500,00	315,00	10.500,00	9.616,08	1.199,00	1.164,00	35,00	
2	Xây dựng tuyến mương Thổ Bình - Minh Quang	Xã Thổ Bình, Minh Quang	Xây dựng tuyến kênh chiều dài khoảng 4km	2022-2023	559/QĐ-UBND 07/6/2023	5.150,00	5.000,00	150,00	5.000,00	4.635,00	515,00	500,00	15,00	



**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024 (DỰ ÁN 4. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG)**

(Kèm theo Quyết định số: 529/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư				
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	NSTW		NSDP và các nguồn vốn hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
						NSTW	NSDP và các nguồn vốn hợp pháp									NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>137.150,50</b>	<b>129.470,00</b>	<b>7.680,50</b>	<b>95.911,00</b>	<b>49.874,00</b>	<b>23.388,00</b>	<b>22.707,00</b>	<b>681,00</b>				
	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>					<i>137.150,50</i>	<i>129.470,00</i>	<i>7.680,50</i>	<i>95.911,00</i>	<i>49.874,00</i>	<i>23.388,00</i>	<i>22.707,00</i>	<i>681,00</i>				
1	Đầu tư mở rộng công trình Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	- Khu I: Tổ 4, phường Ý La, TP Tuyên Quang; - Khu II: Xóm 4, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn. - Khu III: Thôn Hoàng Pháp, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn		2022-2025	1060/QĐ-UBND 25/9/2023	123.400,00	116.120,00	7.280,00	82.561,00	44.652,00	19.844,00	19.266,00	578,00	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang			
2	<b>Về cơ sở hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu:</b> Mua sắm trang thiết bị đầu tư (Tiêu dự án 3 Dự án 4): Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (máy tính, máy tính chủ, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật... để phục vụ nhập tin, lưu trữ, tổng hợp thông tin; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và chia sẻ thông tin thị trường lao động trên Công thông tin điện tử tỉnh/huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người- người tìm việc và hệ thống thông tin thị trường lao động.	Sở Lao động - TB và XH; huyện, thành phố		2022-2025		13.750,50	13.350,00	400,50	13.350,00	5.222,00	3.544,00	3.441,00	103,00	Sở Lao động - TB và XH			